

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 01 - 11 - 2023

V/v: Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Thái Thị Dung.
- Ông Nguyễn Trọng Di.

- Thư ký phiên tòa: Ông Văn Hồng Lễ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Lâm Đa Cha, Kiểm sát viên.

Ngày 01/11/2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 75/2021/TLST-HNGĐ ngày 18/3/2021 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Thái Thị Duy L**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Nam, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Lê Hiền N**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khu phố 4, phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Văn D**, Văn phòng Luật sư Chuyên Chính, đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Lâm Sư T**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn L, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Có mặt Lê Hiền N; những người khác đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai của đương sự và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà Thái Thị Duy L và ông Lâm Sư T

tự nguyện chung sống và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 7, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 106 ngày 11/7/2011. Sau đó do mâu thuẫn vợ chồng nên bà L và ông T đã ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong. Tại bản án trên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Do không tự thỏa thuận được về tài sản chung nên bà L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản chung sau khi ly hôn.

Tại phiên công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa, bà L tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, nay chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết đối với những tài sản chung sau:

- Đất và nhà: 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 66,2m² tọa lạc trên diện tích đất 200m² tại khu phố 5, thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 822335 ngày 22/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp cho Lâm Sư T, Thái Thị Duy L.

- 01 thửa đất trồng cây hàng năm khác diện tích 330m² tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 822418 ngày 22/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp cho Lâm Sư T, Thái Thị Duy L.

- 01 xe ô tô 5 chỗ hiệu Mitsubishi biển số 86A-033.00 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003162 do Công an tỉnh Bình Thuận cấp cho Lâm Sư T ngày 14/4/2015.

Hiện nay các tài sản nêu trên ông T đang quản lý và sử dụng.

Bà L yêu cầu được nhận tiền có giá trị tương đương với 50% tổng giá trị tài sản tranh chấp nêu trên, còn ông T thì được quyền quản lý và sử dụng các tài sản nêu trên.

Bị đơn Lâm Sư T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự và tại phiên hòa giải ngày 14/8/2023, bị đơn có ý kiến như sau: Ông T không đồng ý chia tài sản chung sau khi ly hôn cho bà L vì bà L không có công đóng góp trong quá trình hình thành tài sản. Ông T chỉ chấp nhận đưa bà L số tiền 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng).

Vụ án không hòa giải thành.

Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp. Bà L đã yêu cầu Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Toàn Cầu định giá, kết quả tổng giá trị tài sản tranh chấp nêu trên là 8.283.282.000 đồng (tám tỷ hai trăm tám mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng); ông T không đồng ý với kết quả định giá do bà L cung cấp cho Tòa án nên ông T đã yêu cầu Công ty TNHH thẩm định giá và đo đạc địa chính BTA Việt Nam định giá, kết quả tổng giá trị tài sản tranh chấp nêu trên là 4.339.974.000 đồng (bốn tỷ ba trăm ba mươi chín triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng). Cụ thể như sau:

	Tên tài sản	Toàn Cầu	BTA
1	Quyền sử dụng đất đối với diện tích 200m ² , đất ở tại đô thị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 822335	4.057.600.000 đồng	2.238.600.000 đồng
2	Nhà ở cấp 4 diện tích 66,2m ²	163.514.000 đồng	127.104.000 đồng
3	Quyền sử dụng đất đối với diện tích 330m ² , đất trồng cây hàng năm khác theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 822418	3.860.010.000 đồng	1.854.270.000 đồng
4	01 xe ô tô con biển số 86A-033.00	202.158.000 đồng	120.000.000 đồng
	Tổng cộng	8.283.282.000 đồng	4.339.974.000 đồng

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất sử dụng kết quả định giá của Công ty TNHH thẩm định giá và đo đạc địa chính BTA Việt Nam do bị đơn cung cấp để làm căn cứ phân chia tài sản.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tại phiên tòa sơ thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật, thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tiến hành tố tụng đúng quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Thái Thị Duy L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn do đó Tòa án thấy rằng đây là “Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn cư trú tại thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

[2] Bị đơn Lâm Sư T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu giải quyết đối với 01 xe máy hiệu Yamaha Janus biển số 86B1-440.30. Đây là sự tự nguyện của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn nguyên đơn:

[3.1] Xác định tài sản chung của vợ chồng:

Bà Thái Thị Duy L kết hôn với ông Lâm Sư T vào năm 2011 cho đến năm 2020 thì ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, các tài sản nguyên đơn yêu cầu chia đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể:

- Đất và nhà: 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 66,2m² tọa lạc trên diện tích đất 200m² tại khu phố 5, thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 822335 ngày 22/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp cho Lâm Sư T, Thái Thị Duy L.

- 01 thửa đất trồng cây hàng năm khác diện tích 330m² tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 822418 ngày 22/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp cho Lâm Sư T, Thái Thị Duy L.

- 01 xe ô tô 5 chỗ hiệu Mitsubishi biển số 86A-033.00 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003162 do Công an tỉnh Bình Thuận cấp cho Lâm Sư T ngày 14/4/2015.

Do đó, các tài sản được liệt kê nêu trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà L và ông T.

[3.2] Xác định giá trị tài sản tranh chấp: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất sử dụng kết quả định giá do bị đơn cung cấp cho Tòa án để làm căn cứ phân chia tài sản. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận và căn cứ chứng thư thẩm định giá số 164/2023/CT-BTA ngày 07/7/2023 của Công ty TNHH thẩm định giá và đo đạc địa chính BTA Việt Nam để làm căn cứ giải quyết vụ án, tổng giá trị tài sản tranh chấp là **4.339.974.000 đồng** (bốn tỷ ba trăm ba mươi chín triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

[3.3] Xét công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông T và bà L cùng lao động tạo ra tài sản chung. Ông T cho rằng bà L không có công đóng góp trong quá trình hình thành tài sản nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh và điều này không được bà L thừa nhận. Nên xác định ông T và bà L có công sức đóng góp vào khối tài sản chung là như nhau. Hiện nay các tài sản nêu trên ông T đang quản lý và sử dụng, bà L không có nhu cầu sử dụng

và muốn nhận tiền mặt phù hợp với ý chí của ông T muốn trả tiền cho bà L nên có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Từ những phân tích trên, bà L khởi kiện yêu cầu được nhận 50% tổng giá trị tài sản tranh chấp tương đương với số tiền **2.169.987.000 đồng** (hai tỷ một trăm sáu mươi chín triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng); còn ông T được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản tranh chấp nêu trên là có cơ sở để chấp nhận, phù hợp với các quy định tại Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản:

Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn, nguyên đơn đã nộp đủ số tiền này.

Đối với chi phí thẩm định giá tài sản theo yêu cầu của bị đơn là 25.935.000 đồng mà bị đơn đã chi trả, nguyên đơn tự nguyện chịu một nửa. Theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí thẩm định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được nhận. Do đó bà L phải hoàn trả cho ông T số tiền 12.967.500 đồng (mười hai triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà L và ông T mỗi người phải chịu 75.399.740 đồng án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Duy L về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau:

- Ông Lâm Sư T được quyền quản lý, sử dụng đất và nhà là 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 66,2m² tọa lạc trên diện tích đất 200m² tại khu phố 5, thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 822335 ngày 22/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp cho Lâm Sư T, Thái Thị Duy L.

- Ông Lâm Sư T được quyền quản lý, sử dụng 01 thửa đất trồng cây hàng năm khác diện tích 330m² tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 822418 ngày 22/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp cho Lâm Sư T, Thái Thị Duy L.

- Ông Lâm Sư T được quyền sở hữu 01 xe ô tô 5 chỗ hiệu Mitsubishi biển số 86A-033.00 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003162 do Công an tỉnh Bình Thuận cấp cho Lâm Sư T ngày 14/4/2015.

- Ông Lâm Sư T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Thái Thị Duy L số tiền 2.169.987.000 đồng (hai tỷ một trăm sáu mươi chín triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Ông Lâm Sư T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phù hợp với quyết định của bản án theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí thẩm định giá tài sản: Bà Thái Thị Duy L phải hoàn trả cho ông Lâm Sư T số tiền 12.967.500 đồng (mười hai triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3. Về án phí:

Bà Thái Thị Duy L phải chịu 75.399.740 đồng (bảy mươi lăm triệu ba trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi đồng) án phí chia tài sản chung nhưng được khấu trừ vào số tiền 20.515.000 đồng (hai mươi triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002746 ngày 18/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phong. Bà Thái Thị Duy L còn phải chịu 54.884.740 đồng (năm mươi bốn triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi đồng).

Ông Lâm Sư T phải chịu 75.399.740 đồng (bảy mươi lăm triệu ba trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi đồng) án phí chia tài sản chung.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tuy Phong;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đồng Vũ